



ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN



Hà Nội, tháng 11/2023

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I.....	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Định nghĩa thuật ngữ.....	1
Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (NCB)	4
CHƯƠNG II.....	5
MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng	5
Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.....	6
CHƯƠNG III.....	6
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	6
Điều 5. Hoạt động của Ngân hàng	6
Điều 6. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước	7
Điều 7. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các hình thức huy động vốn khác.....	7
Điều 8. Mở tài khoản.....	7
Điều 9. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán	7
Điều 10. Góp vốn, mua cổ phần.....	8
Điều 11. Tham gia thị trường tiền tệ.....	8
Điều 12. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	8
Điều 13. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý.....	9
Điều 14. Hoạt động ngân hàng điện tử.....	9
Điều 15. Kinh doanh bất động sản.....	9
Điều 16. Tỷ lệ bảo đảm an toàn và dự phòng rủi ro.....	9
CHƯƠNG IV.....	10
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	10
Điều 17. Vốn điều lệ	10
Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ.....	10
Điều 19. Vốn hoạt động.....	11
CHƯƠNG V.....	11
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN	11
Điều 20. Cổ phần	11
Điều 21. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần	11
Điều 22. Cổ phiếu	12
Điều 23. Chứng chỉ chứng khoán khác	12
Điều 24. Chào bán, chuyển nhượng, thu hồi và mua lại cổ phần	13
Điều 25. Thừa kế, tặng cho cổ phần.....	15
Điều 26. Phát hành trái phiếu.....	15
CHƯƠNG VI.....	16
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	16
Điều 27. Cổ đồng	16
Điều 28. Sổ đăng ký cổ đồng và xác lập danh sách cổ đồng.....	16
Điều 29. Quyền của cổ đồng.....	17
Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đồng.....	19
Điều 31. Đại hội đồng cổ đồng	20
Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đồng	20
Điều 33. Triệu tập Đại hội đồng cổ đồng.	21
Điều 34. Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đồng.....	22
Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đồng	23
Điều 36. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đồng.....	23
Điều 37. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đồng	25
Điều 38. Đại hội đồng cổ đồng bất thường.....	26

Điều 39. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	26
Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 41. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 42. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	30
CHƯƠNG VII.....	30
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG.....	30
Điều 44. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng.....	30
Điều 45. Nhiệm vụ chung.....	31
Điều 46. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	31
Điều 47. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	32
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	33
Điều 49. Đương nhiên mất tư cách.....	34
Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm.....	35
Điều 51. Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	36
Điều 52. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.....	36
Điều 53. Công khai các lợi ích có liên quan.....	37
Điều 54. Thù lao, tiền lương, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc.....	37
CHƯƠNG VIII.....	38
NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG.....	38
Điều 55. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành.....	38
Điều 56. Quyền và nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng.....	38
Điều 57. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi.....	38
Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	39
CHƯƠNG IX.....	39
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	39
Điều 59. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị.....	40
Điều 60. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.....	41
Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	43
Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị.....	44
Điều 63. Họp Hội đồng quản trị.....	45
Điều 64. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	46
Điều 65. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	47
CHƯƠNG X.....	47
BAN KIỂM SOÁT.....	47
Điều 66. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát.....	47
Điều 67. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.....	48
Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát.....	49
Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên Ban kiểm soát.....	50
Điều 70. Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát.....	50
CHƯƠNG XI.....	51
TỔNG GIÁM ĐỐC.....	52
Điều 71. Tổng Giám đốc.....	52
Điều 72. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	52
CHƯƠNG XII.....	54
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG.....	54
Điều 73. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng.....	54

Điều 74. Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính	54
Điều 75. Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc.....	54
CHƯƠNG XIII	55
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG	55
Điều 76. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	55
CHƯƠNG XIV	55
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	55
Điều 77. Người lao động và công đoàn.....	55
CHƯƠNG XV	56
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	56
Điều 78. Cổ tức	56
Điều 79. Các quỹ dự trữ	56
CHƯƠNG XVI	57
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN	57
Điều 80. Chế độ tài chính và năm tài chính.....	57
Điều 81. Hệ thống kế toán	57
Điều 82. Báo cáo tài chính.....	57
Điều 83. Kiểm toán độc lập	58
CHƯƠNG XVII	58
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG	58
Điều 84. Kiểm soát đặc biệt.....	58
Điều 85. Phá sản.....	59
Điều 86. Các trường hợp giải thể Ngân hàng	59
Điều 87. Thanh lý tài sản của Ngân hàng.....	60
Điều 88. Tổ chức lại Ngân hàng	60
CHƯƠNG XVIII	60
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	60
Điều 89. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	60
CHƯƠNG XIX	61
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT	61
Điều 90. Cung cấp thông tin	61
Điều 91. Nghĩa vụ bảo mật thông tin	61
CHƯƠNG XX	61
CON DẤU	61
Điều 92. Con dấu	61
CHƯƠNG XXI	61
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	61
Điều 93. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	61
Điều 94. Hiệu lực của Điều lệ.....	62

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được thực hiện hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa thuật ngữ

Trong Điều lệ này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Việt Nam* có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.2. *NHNN* có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 1.3. *Ngân hàng* có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.
- 1.4. *UBCKNN* có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 1.5. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.6. *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.7. *Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật Các TCTD)* là Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/06/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.8. *Thông tư 13* có nghĩa là Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của NHNN Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 1.9. *Pháp luật* là tất cả các Luật, Nghị quyết, Pháp lệnh, Lệnh, Quyết định, Nghị định, Thông tư và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- 1.10. *Địa bàn kinh doanh* là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép của NHNN mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
- 1.11. *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán và được ghi vào Điều lệ này.
- 1.12. *Ngày thành lập* là ngày mà Ngân hàng được NHNN ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 1.13. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Ngân hàng.

- 1.14. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập Ngân hàng thương mại cổ phần.
- 1.15. *Cổ đông lớn¹* là Cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 05% (năm phần trăm) trở lên số Cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
- 1.16. *Cổ phiếu* là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Ngân hàng phát hành, là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định.
- 1.17. *Cổ đông²* là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng.
- 1.18. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
- 1.19. *Sổ đăng ký cổ đông* là một tài liệu bằng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng theo quy định tại Điều 28 Điều lệ này. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của NHNN và Luật Doanh nghiệp.
- 1.20. *Tổ chức lại Ngân hàng* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình Ngân hàng.
- 1.21. *Thời hạn hoạt động* có nghĩa là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng Nghị quyết và phải được NHNN chấp thuận theo quy định của pháp luật³.
- 1.22. *Người quản lý Ngân hàng* bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- 1.23. *Người điều hành* bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 1.24. *Ban điều hành* có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối/Trung tâm độc lập và/hoặc các chức danh khác tương đương thuộc trụ sở chính báo cáo trực tiếp Tổng Giám đốc.
- 1.25. *Công ty liên kết của Ngân hàng* là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
- 1.26. *Công ty con của Ngân hàng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả Thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
 - Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
 - Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.
- 1.27. *Người có quan hệ gia đình* bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng,

¹ Khoản 26 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng

² Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

³ Khoản 1.d Điều 29 Luật các tổ chức tín dụng

mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

- 1.28. *Người có liên quan*: là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; Ngân hàng với công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một Ngân hàng với nhau; Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại Điểm d Khoản này của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Điểm a, b, c, d, e Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
 - Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.
 - Các trường hợp khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 1.29. *Phương án cơ cấu lại* là một trong các phương án sau đây:
- Phương án phục hồi;
 - Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;
 - Phương án giải thể;
 - Phương án chuyển giao bắt buộc;
 - Phương án phá sản.
- 1.30. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng, Thông tư của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.
- 1.31. *Giám sát của quản lý cấp cao* là việc giám sát của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và giám sát của Ban kiểm soát đối với kiểm toán nội bộ.
- 1.32. *Kiểm soát nội bộ* là việc kiểm tra, giám sát đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực

hiện cơ chế, chính sách, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, văn hóa kiểm soát nhằm kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm soát rủi ro, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng đạt được các mục tiêu đề ra đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật.

- 1.33. *Quản lý rủi ro* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 1.34. *Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn* là việc tự đánh giá mức đủ vốn đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn và đạt được yêu cầu đề ra của Ngân hàng.
- 1.35. *Văn hóa kiểm soát* là giá trị văn hóa doanh nghiệp của Ngân hàng thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các cá nhân, bộ phận. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của Ngân hàng.
- 1.36. *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp* (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) được Hội đồng quản trị ban hành đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.
- 1.37. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của chúng;
- 1.38. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm tạo thuận lợi cho việc theo dõi, hiểu rõ nội dung và không làm ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này;
- 1.39. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (NCB)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân, được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số: 0057/NH-GP ngày 18/9/1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 10/3/2023 và sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1351/QĐ-NHNN ngày 12/7/2023) và có:

- 2.1 Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2 Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Quốc Dân
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: National Citizen Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: National Citizen Bank (NCB)
- 2.3 Trụ sở chính đặt tại: Số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: (84-4) 62693355 Fax: (84-4) 62693535
- 2.4 Địa chỉ, tên gọi, của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Công ty con được ghi theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước liên quan.
- 2.5 Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của NHNN.
- 2.6 Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.

- 2.7 Thời hạn hoạt động của Ngân hàng theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- 2.8 Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Văn bản ủy quyền phải nêu rõ phạm vi đại diện theo ủy quyền, thời hạn đại diện. Người đại diện theo ủy quyền chỉ được thực hiện giao dịch trong phạm vi đại diện.
- 2.9 Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp vắng mặt ở Việt Nam, người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.
- 2.10 Gia hạn hoạt động:
- Tại bất kỳ thời điểm nào, nhưng không chậm hơn (07) bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động, Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
 - Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi được số cổ đông đại diện trên 51%⁴ (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận.
- 2.11 Địa bàn hoạt động: trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc NHNN và chính quyền nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG II MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng

- 3.1 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh diễn ra ổn định và bền vững; tạo ra việc làm ổn định với thu nhập cao và cơ hội thăng tiến cho người lao động; thực hiện các nghĩa vụ, chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước nhằm xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ; trở thành điểm tựa về tài chính để mang đến sự thành công cho khách hàng đồng thời góp phần phát triển kinh tế đất nước.
- 3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng: Kinh doanh tiền tệ và dịch vụ Ngân hàng
- Huy động vốn của các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật; tiếp nhận nguồn vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vay vốn của NHNN và các tổ chức tín dụng khác;
 - Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tùy theo nguồn vốn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá, bảo lãnh và các hình thức khác theo quy định của NHNN;
 - Cung cấp các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ dưới các hình thức cung ứng các phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán quốc tế khi được NHNN cho phép, dịch vụ thu hộ và chi hộ, dịch vụ ngân quỹ, các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của NHNN;
 - Thực hiện các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của NHNN; kinh doanh ngoại hối và vàng, ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động Ngân hàng; cung

⁴ Khoản 3 Điều 59 Luật các tổ chức tín dụng

ứng dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật; cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính và tiền tệ, dịch vụ bảo quản tài sản và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

- e. Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng⁵.

CHƯƠNG III NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 5. Hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

- 5.1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - đ) Bao thanh toán trong nước;
- 5.3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - a. Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b. Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- 5.5. Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- 5.6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 5.7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 5.8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 5.9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

⁵ Khoản 1.b Điều 31, Điều 90 Luật các tổ chức tín dụng

- 5.10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 5.11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 5.12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- 5.18. Hoạt động mua nợ.
- 5.19. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Điều 6. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 7. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các hình thức huy động vốn khác

Ngân hàng được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được huy động vốn dưới các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Mở tài khoản

- 8.1 Ngân hàng phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
- 8.2 Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.
- 8.3 Ngân hàng được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 9. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

- 9.1 Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

- 9.2 Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 10. Góp vốn, mua cổ phần

- 10.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 10.2, 10.3, 10.4 và 10.6 Điều này.
- 10.2 Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán Cổ phiếu;
 - Chợ thuê tài chính;
 - Bảo hiểm.
- 10.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- 10.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
- Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.
- 10.5 Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 10.2 và Khoản 10.3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điểm b Khoản 10.4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.
- Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
- 10.6 Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Điều 12. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

- 12.1 Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
- Ngoại hối;
 - Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
- 12.2 Ngân hàng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng.

- 12.3 Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 13. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 14. Hoạt động ngân hàng điện tử

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của NHNN về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 15. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản trừ các trường hợp sau đây:

- 15.1 Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;
- 15.2 Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;
- 15.3 Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 Luật Các TCTD.

Điều 16. Tỷ lệ bảo đảm an toàn và dự phòng rủi ro

16.1 Tỷ lệ bảo đảm an toàn

- a. Ngân hàng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:
 - (i) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
 - (ii) Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng;
 - (iii) Tỷ lệ khả năng chi trả;
 - (iv) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;
 - (v) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
 - (vi) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần;
 - (vii) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;
 - (viii) Trạng thái ngoại tệ, vàng so với vốn tự có⁶.
- b. Ngân hàng khi tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- c. Tổng số vốn của Ngân hàng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, Công ty con của Ngân hàng dưới hình thức góp vốn, mua Cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua Cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng,

⁶ Khoản 1 Điều 130 Luật các tổ chức tín dụng

bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.

16.2 Dự phòng rủi ro

- a. Ngân hàng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.
- b. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- c. Trong trường hợp Ngân hàng thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Ngân hàng.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 17. Vốn điều lệ

- 17.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là **5.601.555.870.000 đồng** (Bằng chữ: *Năm nghìn sáu trăm linh một tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).
- 17.2 Tổng số vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành **560.155.587** (Bằng chữ: *Năm trăm sáu mươi triệu một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bảy*) Cổ phần với mệnh giá là **10.000** (Mười nghìn) đồng/Cổ phần.
- 17.3 Vốn điều lệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam.
- 17.4 Ngân hàng phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
- 17.5 Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ

- 18.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
- 18.2 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.
- 18.3 Khi được chấp thuận thay đổi vốn điều lệ, Ngân hàng phải:
 - a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;
 - b. Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi vốn điều lệ;
 - c. Công bố nội dung thay đổi vốn điều lệ trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 18.4 Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d. Vốn do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm;

- e. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
- 18.5 Ngân hàng có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
- 18.6 Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của NHNN và điều lệ của Ngân hàng.

Điều 19. Vốn hoạt động⁷

- 19.1 Vốn Điều lệ của Ngân hàng;
- 19.2 Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
- 19.3 Các quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.
- 19.4 Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều lệ này;
- 19.5 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
- 19.6 Vốn nhận ủy thác, vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước
- 19.7 Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 19.8 Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Điều 20. Cổ phần

- 20.1 Một cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn đồng). Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.
- 20.2 Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Ngân hàng là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của Ngân hàng là cổ đông phổ thông.
- 20.3 Trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 20.4 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 21. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần

- 21.1 Đối với nhà đầu tư trong nước:
- a. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 05% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- b. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- c. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ

⁷ Điều 4 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP

5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

- d. Việc sở hữu cổ phần vượt quá các giới hạn nêu trên được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật.
- 21.2 Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa đối với từng đối tượng nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài/ Tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá 9% vốn điều lệ.⁸
- 21.3 Tỷ lệ sở hữu quy định tại Khoản 21.1 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
- 21.4 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần quy định tại Điều này.

Điều 22. Cổ phiếu

- 22.1 Cổ phiếu Ngân hàng là Chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;
 - g. Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
 - h. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117, 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 22.2 Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại chính Ngân hàng.
- 22.3 Trường hợp phát hành cổ phiếu dưới hình thức chứng chỉ thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông.
- 22.4 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 23. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ

⁸ Khoản 1.e Điều 139 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 24. Chào bán, chuyển nhượng, thu hồi và mua lại cổ phần

24.1 Việc chào bán cổ phần thực hiện như sau:

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Chào bán cổ phần được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a. Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
- b. Chào bán ra công chúng;
- c. Chào bán cổ phần riêng lẻ.

Các hình thức chào bán theo Khoản 24.1 Điều này được Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán cổ phần.

24.2 Việc chuyển nhượng cổ phần thực hiện như sau:

- a. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.
- b. Hội đồng quản trị quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Ngân hàng phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
- c. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
- d. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;
 - (ii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - (iii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- e. Việc chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng đã được niêm yết trên Sổ Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

24.3 Việc mua lại cổ phần:

- a. Ngân hàng được quyền mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định.
- b. Trường hợp Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình dẫn đến giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
- c. Ngân hàng mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và theo quy định tại điểm d, e Khoản này.
- d. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:
 - (i) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại điểm này;
 - (ii) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại tiết (i) điểm này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc theo quy định của pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng;
- e. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng: Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
 - (i) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
 - (ii) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) điểm này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
 - (iii) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.
 - (iv) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu

trên.

24.4 Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện như sau:

- a. Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do NHNN quy định, thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;
- c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

24.5 Việc thu hồi cổ phần được thực hiện như sau:

- a. Ngân hàng có quyền thu hồi số cổ phần mà cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần đó trong thời hạn do Ngân hàng thông báo phù hợp với quy định của pháp luật.
- b. Trình tự, thủ tục thu hồi cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Thừa kế, tặng cho cổ phần

- 25.1 Việc thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 25.2 Sau khi thực hiện xong tất cả các thủ tục thừa kế, tặng cho cổ phần và xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh tư cách thừa kế, tặng cho hợp pháp, người được thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế, tặng cho tại Sở đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế, tặng cho phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 25.3 Người được thừa kế, tặng cho cổ phần của các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của Ngân hàng không đương nhiên được thừa kế quyền nắm giữ các chức danh đó.

Điều 26. Phát hành trái phiếu

- 26.1 Việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng phải tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán, Luật Các TCTD và các quy định pháp luật khác có liên quan
- 26.2 Đối với trái phiếu chuyển đổi:
 - a. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do Ngân hàng phát hành và có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện, điều khoản đã được xác định trong phương án phát hành trái phiếu;
 - b. Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản;
 - c. Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỉ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái

phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- d. Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được thực hiện theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VI CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 27. Cổ đông

- 27.1 Cổ đông là người sở hữu cổ phần của Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ nắm giữ.
- 27.2 Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần và được ghi đầy đủ các thông tin liên quan vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 27.3 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 27.4 Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông

- 28.1 Ngân hàng lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của Ngân hàng hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 28.2 Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Việc theo dõi và quản lý cổ đông sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 28.3 Xác lập danh sách cổ đông:
- a. Hội đồng quản trị quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ phần mà mình sở hữu với Ngân hàng trước thời điểm nói trên;
 - b. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày xác lập danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.
- 28.4 Trường hợp có cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 29. Quyền của cổ đông

29.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a. Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- c. Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.
- d. Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này.
- e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của cổ đông đó.
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- g. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.
- h. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.
- i. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.
- j. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông⁹ sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên⁹ có các quyền sau đây:
 - (i) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm và các báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
 - (ii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau:
 - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - (iii) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa

⁹ Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp

mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

- k. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện trước khi họp Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 52 của Điều lệ này. Số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông, nhóm cổ đông. Số lượng ứng cử viên có thể đề cử vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 (hai) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 (ba) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 (bốn) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 05 (năm) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 06 (sáu) ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên dự kiến bầu;

Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác thỏa mãn quy định tại Điểm j, Khoản 29.1 Điều này đề cử.

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại theo tiêu chí quy chế bầu cử đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông (nếu có) hoặc bầu lại các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.

- l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 29.2 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 116 Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 52 Luật Các TCTD.
- 29.3 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 117 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 52 Luật Các TCTD.
- 29.4 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Ngân hàng khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:

- a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật;
- b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
- c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Ngân hàng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Ngân hàng sẽ được tính vào chi phí của Ngân hàng, trừ trường hợp bị bác đơn yêu cầu khởi kiện.

Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

29.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông

30.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- a. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;
- b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm Vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
- c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
- d. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;
- e. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- f. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- g. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.
- h. Có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật;

- i. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 30.2 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp Ngân hàng phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có tên trong danh sách đăng ký cổ đông đều có quyền tham dự và biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
- 31.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 31.3 Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo.
- 31.4 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của từng người đại diện theo ủy quyền;
 - d. Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
 - e. Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
 - f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
- 32.2 Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;
- 32.3 Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
- 32.4 Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này;
- 32.5 Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- 32.6 Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm



- soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- 32.7 Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
 - 32.8 Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - 32.9 Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán¹⁰;
 - 32.10 Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - 32.11 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
 - 32.12 Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
 - 32.13 Quyết định thành lập Công ty con;
 - 32.14 Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - 32.15 Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - 32.16 Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;
 - 32.17 Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
 - 32.18 Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;
 - 32.19 Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Ngân hàng, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - 32.20 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 33. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

- 33.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 33.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
 - a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, hoặc số giấy tờ

¹⁰ Khoản 2.1 Điều 59 Luật các tổ chức tín dụng

pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

b. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

33.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

33.4 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 33.3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 33.3 Điều lệ này;
- b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Vào thời điểm nhận được kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không đáp ứng điều kiện về số lượng và thời gian sở hữu cổ phần theo quy định tại Khoản 33.3 Điều này;
- d. Kiến nghị của cổ đông không vì lợi ích chung của Ngân hàng.

Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cổ đông, nhóm cổ đông kiến nghị.

33.5 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 33.3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 33.4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 34. Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

34.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc tính từ ngày thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ. Cụ thể như sau:

- a. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông mà cổ đông đăng ký trước với Ngân hàng và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.
- b. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- c. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- d. Các tài liệu họp có thể được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo thông báo mời họp. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Ngân hàng phải gửi tài liệu cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

34.2 Trường hợp chương trình họp Đại hội đồng cổ đông có nội dung bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát thì thực hiện trình tự, thủ tục và hồ sơ theo quy định của NHNN và quy định của pháp luật

34.3 Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

34.4 Chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đính kèm thông báo

triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và/hoặc người được ủy quyền hợp pháp dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 35.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 35.1 Điều này thì thông báo mời họp đại hội đồng cổ đông lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 35.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 35.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 36.1 Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 36.2 Đăng ký dự họp:
 - a. Cổ đông và người được ủy quyền dự họp có thể xác nhận việc tham dự họp Đại hội đồng cổ đông như sau:
 - i. Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp:
 - Đăng ký dự họp vào ngày khai mạc cuộc họp tại địa điểm và thời gian theo thông báo mời họp; hoặc
 - Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng;
 - ii. Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông thông qua hội nghị trực tuyến (*hội nghị trực tuyến được hiểu là một cuộc họp trong đó các thành viên tham dự họp không có mặt ở cùng một địa điểm nhưng gần như ngay tức thì có thể nghe, nói, nhìn thấy*)

nhau bằng việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại thông qua môi trường Internet nhằm giảm chi phí và thời gian tổ chức so với các cuộc họp trực tiếp) hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp hoặc các hình thức điện tử khác:

- Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng; hoặc
 - Xác nhận tham dự họp qua fax, thư điện tử hoặc hình thức khác được ghi trên thông báo mời họp và/hoặc các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.
- b. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
- c. Hết thời gian dành cho việc đăng ký, nếu đã đủ tỷ lệ tối thiểu để tiến hành cuộc họp, chủ tọa có thể cho bắt đầu cuộc họp để bảo đảm tiến độ, không cần phải chờ đến khi có đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.
- d. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng. Chủ tọa không được dùng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký.
- 36.3 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 36.4 Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 36.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng Thẻ biểu quyết (tán thành, không tán thành và không có ý kiến) và/hoặc bằng Phiếu biểu quyết tùy thuộc vào từng nội dung. Tại cuộc họp, đối với các nội dung được biểu quyết bằng thẻ biểu quyết thì số thẻ tán thành nghị quyết được đếm trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được đếm sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Đối với các vấn đề lấy ý kiến thông qua Phiếu biểu quyết thì Phiếu biểu quyết sẽ được thu khi các nội dung đã được cổ đông cho ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Trường hợp Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, việc biểu quyết thực hiện theo các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.
- 36.6 Trước và trong khi diễn ra cuộc họp, chủ tọa hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp lý, hợp pháp khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 36.7 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo

luận và biểu quyết;

- c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 36.8 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 36.9 Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, phát biểu ý kiến và biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng. Cụ thể:
- a. Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp đại hội cổ đông theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức trực tiếp trong các trường hợp như chiến tranh, khủng bố, bạo động, tình trạng khẩn cấp quốc gia, rối loạn công cộng, đình công, bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, thiên tai, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại/các sự kiện có tính chất tương tự và/hoặc các trường hợp khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
 - b. Trình tự, thủ tục và các quy định khác về Họp đại hội đồng cổ đông trực tuyến được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng và/hoặc các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.
- 36.10 Trường hợp xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp khác với quy định tại Điều lệ này và phù hợp quy định pháp luật.

Điều 37. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 37.1 Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 31.4 Điều 31 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 37.2 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền phải được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Số lượng người được ủy quyền tương ứng với cổ phần của cá nhân, tổ chức thực hiện theo quy định tại Khoản 37.5 Điều này. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 37.3 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây: Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền, trừ trường hợp Hội đồng quản trị nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
- 37.4 Số lượng người đại diện theo ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:
- a. Cá nhân là cổ đông Ngân hàng chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội đồng cổ đông.
 - b. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội đồng cổ đông.

- c. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên được ủy quyền tối đa 03 (ba) người dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 37.5 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp phù hợp với quy định tại Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử và các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 38. Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- 38.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
- 38.2 Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật, bao gồm cả trường hợp không đủ số thành viên Hội đồng quản trị độc lập;
- 38.3 Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát không còn đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ đó.
- 38.4 Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng đối với các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp. Văn bản yêu cầu triệu tập họp thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
- 38.5 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- 38.6 Theo yêu cầu của NHNN trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng;
- 38.7 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường

- 39.1 Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp các cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một hoặc các sự kiện nêu tại Điều 38 Điều lệ này.
- 39.2 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 39.1 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
- 39.3 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 39.2 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 38.4 Điều 38 Điều lệ này có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.
- 39.4 Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông nêu trên sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 40. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 40.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 40.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
- Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.
- 40.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:
- Trừ trường hợp được quy định tại điểm b, điểm c và điểm d Khoản này, các Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 51%¹¹ tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;
 - Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các Khoản 32.2, 32.8, 32.15, 32.17 Điều 32 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận.
 - Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 40.4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 40.5 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp, thông qua quyết định không được thực hiện đúng như quy định.
- 40.6 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng hoặc thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 41. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định

¹¹ Khoản 3 Điều 59 Luật các tổ chức tín dụng

của Đại hội đồng cổ đông

- 41.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 40.2 Điều 40 Điều lệ này.
- 41.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông hoặc gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác. Trường hợp lấy ý kiến thông qua gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ. Dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến. Trường hợp này, phiếu lấy ý kiến cổ đông phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.
- 41.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Phiếu lấy ý kiến;
- 41.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:
- Gửi thư đến địa chỉ của Ngân hàng. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - Gửi fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- 41.5 Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức điện tử khác là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 41.6 Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền và của người giám sát kiểm phiếu, người kiểm phiếu.
- Trường hợp việc kiểm phiếu được thực hiện bằng các phương thức điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 41.7 Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 - 41.8 Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Tất cả các Nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng hình thức này phải được gửi tới NHNN.
 - 41.9 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
 - 41.10 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 42. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 42.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, hai biên bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt. Biên bản này gồm các nội dung sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết về từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Nếu tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc từ chối ký biên bản họp, thì Trường Ban kiểm soát ký Biên bản họp và Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Nếu tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị và Trường Ban kiểm soát vắng mặt hoặc từ chối ký biên bản họp, thì Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số các cổ đông dự họp thay mặt Đại hội đồng cổ đông ký biên bản họp và nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

- 42.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 42.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 42.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- 42.5 Trong vòng mười lăm ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi cho NHNN.
- 42.6 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 43. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 43.1 Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
 - b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
- 43.2 Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc được thực hiện tại cơ quan Tòa án, Trọng tài thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.
- 43.3 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG

Điều 44. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

- 44.1 Đại hội đồng Cổ đông;
- 44.2 Hội đồng quản trị;
- 44.3 Ban kiểm soát;

- 44.4 Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.
- 44.5 Các cơ quan và cá nhân khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng

Điều 45. Nhiệm vụ chung

- 45.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng; các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 45.2 Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.
- 45.3 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 46. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

- 46.1 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:
- Người thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.2 Điều này;
 - Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng theo quy định tại Điều 37 của Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
 - Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng giám đốc của Ngân hàng.
 - Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

- 46.2 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
- a. Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi;
 - b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tạm giam, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
 - c. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - e. Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - f. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - g. Người đã từng bị bãi nhiệm chức danh Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban/thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng.
 - h. Người đã từng bị Ngân hàng xử lý kỷ luật bằng hình thức sa thải theo đúng quy định pháp luật.
 - i. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 47. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 47.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng.
- 47.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- a. Thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng;
- 47.3 Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng. Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc

các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

- 47.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

- 48.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.1 Điều 46 Điều lệ này;
 - Có đạo đức nghề nghiệp;
 - Có bằng đại học trở lên;
 - Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - Không được làm thành viên Hội đồng quản trị quá 05 công ty.
- 48.2 Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 48.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong 03 (ba) năm liền kề trước đó;
 - Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
 - Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
 - Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.
- 48.3 Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.1 Điều 46 của Điều lệ này;
 - Có đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp bao gồm các quy tắc sau đây:
 - Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực;
 - Khách quan: thực hiện công việc được giao khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;
 - Bảo mật: tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- iv. Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng;
 - v. Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây:
 - Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;
 - Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.
 - c. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
 - d. Không phải là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
 - e. Không phải là người quản lý Ngân hàng;
 - f. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý của Ngân hàng; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Ngân hàng;
 - g. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
 - h. Trưởng Ban kiểm soát phải phải làm việc chuyên trách tại Ngân hàng.
- 48.4 Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.1 Điều 46 của Điều lệ này;
 - b. Có đạo đức nghề nghiệp;
 - c. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
 - d. Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - e. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
 - f. Không được là người có quan hệ gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên của Ngân hàng; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Ngân hàng;
- 48.5 Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.2 Điều 46 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 46.1 Điều 46 của Điều lệ này;
 - b. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
 - c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 49. Đương nhiên mất tư cách

- 49.1 Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:
 - a. Mất năng lực hành vi dân sự, chết;

- b. Vi phạm quy định tại Điều 47 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - f. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - g. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.
- 49.2 Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được các đối tượng trên đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 49.1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách gửi Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
- 49.3 Sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 49.4 Chức danh được Thống đốc NHNN chuẩn y, chấp thuận trước đây của những người bị đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều này đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

- 50.1 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, khó khăn trong nhận thức hoặc làm chủ hành vi;
 - b. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;
 - c. Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 48 của Điều lệ này;
 - e. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập.
 - f. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;
 - g. Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 55, 57, 58 Điều lệ này;
 - h. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là vi phạm các quy định của Điều lệ này và/hoặc các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao gây thiệt hại cho Ngân hàng.
 - i. Không thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông.
 - j. Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để

- phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
- k. Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiến độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như cố tình không tham gia cuộc họp Hội đồng Quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng Quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng.
 - l. Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;
 - m. Có hành vi cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
 - n. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.
- 50.2 Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 50.3 Chức danh đã được Thống đốc NHNN chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 50.4 Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Khoản 50.1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Đình chỉ, tạm đình chỉ

- 51.1 NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 48 Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
- 51.2 Ban kiểm soát đặc biệt của NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 51.3 Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ và quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.
- 51.4 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 51.1 và Khoản 51.2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng, Ban kiểm soát đặc biệt của NHNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 52. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

- 52.1 Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này.
- 52.2 Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.
- 52.3 Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại Khoản 52.1 Điều này trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 53. Công khai các lợi ích có liên quan

- 53.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương khác của Ngân hàng phải công khai cho Ngân hàng các thông tin về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm¹²:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
- 53.2. Việc kê khai các lợi ích theo quy định tại Khoản 53.1 Điều này và việc thay đổi các lợi ích liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi lợi ích.
- 53.3. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và các lợi ích có liên quan được kê khai theo quy định tại Khoản 53.1 và 53.2 Điều này được thực hiện theo quy định pháp luật.
- 53.4. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại Khoản 53.1 Điều này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại Khoản 53.2 Điều này.
- 53.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 54. Thù lao, tiền lương, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc

Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan

BA

¹² Khoản 1 Điều 39 Luật các tổ chức tín dụng

CHƯƠNG VIII
NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 55. Trách nhiệm cần trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành có nghĩa vụ phải thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo cách thức mà những người này xét là có lợi cho Ngân hàng phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Quốc Dân với mức độ thận trọng mà một người cẩn thận thông thường cũng sẽ thực hiện tương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng

- 56.1 Thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 56.2 Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cần trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông.
- 56.3 Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
- 56.4 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- 56.5 Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 56.6 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 56.7 Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ Ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
- 56.8 Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
- 56.9 Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
- 56.10 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 57. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi

- 57.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành được ủy thác trách nhiệm không được sử dụng cho bản thân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Ngân hàng vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác mà xung đột với lợi ích của Ngân hàng.

- 57.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành có nghĩa vụ thông báo đầy đủ kịp thời cho Hội đồng quản trị bất kỳ quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có thể có ở các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc các cá nhân khác. Nhưng đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
- 57.3 Các hợp đồng, giao dịch (không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế tại các Điều 126, 127, 128, 129 của Luật Các TCTD và văn bản hướng dẫn dưới luật) giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua/chấp thuận:
- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông lớn và người có liên quan của họ;
 - Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng
 - Doanh nghiệp quy định tại Khoản 53.1 Điều 53 Điều lệ này.
- 57.4 Hội đồng quản trị chấp thuận/thông qua các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên Hội đồng quản trị có liên quan không được quyền biểu quyết¹³.
- 57.5 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận/thông qua các hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất¹⁴;
- 57.6 Trường hợp, hợp đồng, giao dịch được ký kết mà chưa được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận/thông qua theo quy định tại Khoản 57.4 và Khoản 57.5 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường.
- 57.7 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc, thành viên Ban điều hành hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Ngân hàng hoặc Công ty trực thuộc của Ngân hàng vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.
- 57.8 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc, thành viên Ban điều hành hay người có liên quan thực hiện các nghĩa vụ khác theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật.

Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc và thành viên Ban điều hành vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cẩn và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

CHƯƠNG IX HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

¹³ Khoản 10 Điều 63 Luật các tổ chức tín dụng

¹⁴ Khoản 2.q Điều 59 Luật các tổ chức tín dụng

Điều 59. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị

- 59.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 59.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 59.3 Hội đồng quản trị phải có không ít hơn 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó phải đảm bảo có ít nhất 01 (một) thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập và thành viên không điều hành;
- 59.4 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
- Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba). Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 59.3 Điều này;
 - Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
- 59.5 Cá nhân và Người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên của Hội đồng quản trị của Ngân hàng trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
- 59.6 Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
- 59.7 Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Ngoài các cơ cấu nói trên, khi cần thiết, Hội đồng quản trị có thể thành lập các Hội đồng hay Ủy ban khác hoạt động thường xuyên, hoặc hoạt động để giải quyết một/một số vấn đề nhất định và giải thể khi kết thúc công việc. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban/Hội đồng này do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật liên quan. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị (Văn phòng Hội đồng quản trị, các Ban chuyên trách) do HĐQT quyết định thành lập theo nhu cầu từng thời kỳ.
- 59.8 Chức năng, nhiệm vụ và cơ chế làm việc của các Hội đồng, Ủy ban và bộ máy giúp việc do Hội đồng quản trị quy định trong các văn bản riêng, trong đó tối thiểu phải gồm có các vấn đề sau đây:
- Các kỳ họp định kỳ;
 - Việc họp bất thường;
 - Việc đưa ra quyết định;

- d. Cơ chế phán quyết của Hội đồng quản trị đối với các quyết định và ý kiến đề xuất của Hội đồng, Ủy ban, và bộ máy giúp việc.

Điều 60. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

60.1 Hội đồng quản trị của Ngân hàng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- b. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 32 của Điều lệ này.
- c. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng
- d. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, và các hình thức đại diện thương mại khác của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật.
- e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ ký Hội đồng quản trị và các chức danh khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng trong từng thời kỳ (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Ban kiểm soát); cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- f. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- g. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu tại công ty con của Ngân hàng, trừ trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- h. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại Khoản 32.15 Điều 32 của Điều lệ này¹⁵.
- i. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- j. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 128 của Luật Các TCTD về giới hạn cấp tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định Khoản 32.16 Điều 32 của Điều lệ này¹⁶.
- k. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- l. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng, thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả

¹⁵ Khoản 8 Điều 63 Luật các tổ chức tín dụng

¹⁶ Khoản 9 Điều 63 Luật các tổ chức tín dụng

làm việc của Tổng giám đốc.

- m. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
 - n. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
 - o. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Ngân hàng.
 - p. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
 - q. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
 - r. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu chuyển đổi, và các loại chứng khoán khác của Ngân hàng; Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định pháp luật.
 - s. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - t. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị có quyền quy định quy chế tổ chức, làm việc của Đại hội đồng cổ đông và các vấn đề khác có liên quan trong trường hợp (i) Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc (ii) Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức gửi fax, thư điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
 - u. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; quyết định phương thức họp Đại hội đồng cổ đông bằng các phương thức họp trực tiếp, họp thông qua hội nghị trực tuyến hoặc phương thức khác; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - v. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
 - w. Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông
 - x. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
 - y. Quản lý Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, và vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông, và người gửi tiền.
 - z. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Ngân hàng; yêu cầu phá sản Ngân hàng.
 - aa. Xây dựng, phê duyệt và/hoặc trình NHNN phê duyệt và triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu. Báo cáo NHNN đầy đủ, kịp thời, trung thực kết quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) về việc thực hiện cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật.
 - bb. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 60.2 Hội đồng quản trị giám sát Tổng giám đốc đối với kiểm soát nội bộ, trong việc:

- a. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát, vận hành và duy trì hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin;
 - b. Duy trì văn hóa kiểm soát quy định tại khoản 1.35 Điều 1 Điều lệ này và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại khoản 1.36 Điều 1 Điều lệ này trong Ngân hàng;
 - c. Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - d. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;
 - e. Các nội dung khác do Hội đồng quản trị quy định.
- 60.3 Hội đồng quản trị giám sát Tổng giám đốc trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro đối với quản lý rủi ro, trong việc:
- a. Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro;
 - b. Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - c. Các nội dung khác do Hội đồng quản trị quy định.
- 60.4 Hội đồng quản trị giám sát Tổng giám đốc đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, trong việc:
- a. Tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;
 - b. Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - c. Các nội dung khác do Hội đồng quản trị quy định.
- 60.5 Hội đồng quản trị có trách nhiệm tuân thủ đúng các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 61.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
- 61.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau:
- a. Thay mặt Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
 - b. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - c. Chuẩn bị nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chỉ định Thư ký cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - e. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - f. Ký các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.
 - g. Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.
 - h. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
 - i. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung.
 - j. Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu

mỗi năm 01 (một) lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

- k. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định của pháp luật.
- 61.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế
- 61.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị

- 62.1 Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
- 62.2 Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 62.3 Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
- 62.4 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
- 62.5 Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này.
- 62.6 Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 62.7 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.
- 62.8 Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- 62.9 Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
- 62.10 Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 62.11 Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác.
- 62.12 Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Ngân hàng.
- 62.13 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 62.14 Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định của pháp luật.

Điều 63. Họp Hội đồng quản trị

- 63.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một người) trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị;
- 63.2 Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác;
- 63.3 Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần;
- 63.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
- Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 63.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 63.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 63.6 Khi triệu tập họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết phải họp khẩn cấp hoặc có đề nghị của đa số thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp có thể tổ chức ngay sau khi gửi thông báo mời họp; các tài liệu có liên quan có thể được gửi cho các thành viên ngay tại cuộc họp.
- 63.7 Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được quyền biểu quyết. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 63.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày,

kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

- 63.9 Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền.
- 63.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 63.9 Điều này.
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức tương tự khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử và các phương tiện khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

- 63.11 Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp, phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tiếp.

Thể thức, điều kiện và các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin để họp Hội đồng Quản trị theo quy định tại Khoản này và/hoặc hình thức bỏ phiếu điện tử tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và/hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử do Hội đồng Quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

Điều 64. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

- 64.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định và tổ chức việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.
- 64.2 Tài liệu, thủ tục, phương thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.
- 64.3 Thư ký kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc tối thiểu một thành viên Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin

ý kiến;

- e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, Chủ tịch Hội đồng quản trị, người chứng kiến, giám sát.
- 64.4 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người chứng kiến, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 64.5 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị hoặc có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 64.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 64.7 Quyết định, Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 65. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị

- 65.1 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 65.2 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị của người chủ tọa cuộc họp.
- 65.3 Biên bản họp Hội đồng quản trị:
 - a Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản. Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó.
 - b Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.
 - c Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

CHƯƠNG X BAN KIỂM SOÁT

Điều 66. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát

- 66.1 Ban Kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng.
- 66.2 Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định

của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

- 66.3 Ban kiểm soát của Ngân hàng có ít nhất 03 (ba) thành viên, trong đó phải có hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam và là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban.
- 66.4 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 66.5 Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- 66.6 Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.
- 66.7 Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban kiểm soát phân công. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác. Ban kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát chuyên trách.

Điều 67. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

- 67.1 Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 67.2 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 67.3 Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 67.4 Thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 67.5 Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 67.6 Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc

theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- 67.7 Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.
- 67.8 Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- 67.9 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này.
- 67.10 Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 67.11 Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến hệ thống Kiểm toán nội bộ và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
- 67.12 Định kỳ hàng năm, Ban kiểm soát phải chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ và thông báo cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
- 67.13 Phê duyệt chính sách Kiểm toán nội bộ; phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch Kiểm toán nội bộ trên cơ sở thảo luận với Tổng Giám đốc và thống nhất với Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 67.14 Đảm bảo phối hợp hiệu quả với Kiểm toán độc lập, Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước.
- 67.15. Ban kiểm soát thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm:
- a. Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;
 - b. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc:
 - Thực hiện kiểm toán nội bộ;
 - Rà soát, đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Trưởng kiểm toán nội bộ;
 - Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - c. Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định.
- 67.16. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát

- 68.1 Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.
- 68.2 Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.
- 68.3 Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
- 68.4 Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường quy định tại Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
- 68.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 68.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông.
- 68.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát.
- 68.8 Bảo đảm các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
- 68.9 Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.
- 68.10 Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
- 68.11 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên Ban kiểm soát

- 69.1 Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
- 69.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.
- 69.3 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát theo quy định pháp luật.
- 69.4 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
- 69.5 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- 69.6 Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- 69.7 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.
- 69.8 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
- 69.9 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.
- 69.10 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 70. Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát

- 70.1 Ban kiểm soát có thể họp định kỳ hoặc họp hoặc bất thường. Ban kiểm soát có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác;
- 70.2 Cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 (một) lần;
- 70.3 Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
- Trưởng Ban kiểm soát;
 - Ít nhất 02 (hai) thành viên Ban kiểm soát trở lên;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 70.4 Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập họp Ban kiểm soát trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 70.3 Điều này. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập họp theo đề nghị nêu trên thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát.
- 70.5 Khi triệu tập họp Ban kiểm soát, người triệu tập phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên; Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Ban kiểm soát. Trường hợp khẩn cấp, người triệu tập họp có thể thông báo mời họp một ngày làm việc trước ngày họp; các tài liệu có liên quan có thể được gửi cho các thành viên ngay tại cuộc họp. Cụ thể về các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp khẩn cấp được thực hiện theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.
- 70.6 Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Ban kiểm soát có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Ban kiểm soát khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
- 70.7 Thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Ban kiểm soát dự họp nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.
- 70.8 Quyết định của Ban kiểm soát (được thông qua bằng hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) nếu được ít nhất 51% số thành viên Ban kiểm soát có quyền biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
- 70.9 Biên bản họp của Ban kiểm soát phải có chữ ký của tất cả các thành viên của Ban kiểm soát tham dự họp. Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp của Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Ban kiểm soát trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó.

CHƯƠNG XI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 71. Tổng Giám đốc

- 71.1 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
- 71.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc.
- 71.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được tái bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 71.4 Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, quy định của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 71.5 Trong trường hợp Tổng giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 49.1 Điều 49 Điều lệ này, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, Phó Tổng Giám đốc thường trực (hoặc chức danh khác tương đương theo quy định nội bộ của Ngân hàng) hoặc Hội đồng quản trị phải có Quyết định cử một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định¹⁷. Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

Điều 72. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

- 72.1 Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 72.2 Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 72.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng.
- 72.4 Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
- 72.5 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng.
- 72.6 Ban hành theo thẩm quyền các quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.
- 72.7 Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 72.8 Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
- 72.9 Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
- 72.10 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.

¹⁷ Điều 35, 36 Luật các tổ chức tín dụng

- 72.11 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các chức danh khác (nếu có) theo quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 72.12 Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 72.13 Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
- 72.14 Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
- 72.15 Tuyển dụng lao động; Quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền.
- 72.16 Đại diện cho Ngân hàng trong quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản. Được ủy quyền lại cho bên thứ ba về việc tham gia tố tụng tại các cấp xét xử.
- 72.17 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan, quy định của Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
- 72.18 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của NCB theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ NCB, hợp đồng lao động ký với NCB và quyết định của HĐQT. Nếu trái với quy định này mà gây thiệt hại cho NCB thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho NCB.
- 72.19. Tổng giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc:
- Thực hiện quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, duy trì văn hóa kiểm soát; đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);
 - Vận hành hệ thống thông tin quản lý, đánh giá (tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp), nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của pháp luật;
 - Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - Thực hiện việc tự đánh giá hiệu quả của kiểm soát nội bộ định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, tối thiểu bao gồm:
 - Tự kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy định về kiểm soát nội bộ của từng đơn vị, bộ phận trong hoạt động điều hành và từng hoạt động nghiệp vụ;
 - Rà soát, đánh giá quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ;
 - Đề xuất Hội đồng quản trị giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ;
 - Các nội dung khác do Ngân hàng quy định.
- 72.20. Tổng giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Hội đồng rủi ro trong việc:
- Lập quy trình xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro;
 - Thực hiện chính sách quản lý rủi ro và đánh giá chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư của NHNN để đề xuất Hội đồng quản trị điều chỉnh;
 - Xây dựng và thực hiện hạn mức rủi ro, đề xuất phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ; thực hiện các biện pháp xử lý khi không đáp ứng được các hạn mức rủi ro;
 - Tổ chức thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo yêu cầu kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;



- e. Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị các biện pháp xử lý, khắc phục;
 - f. Các nội dung khác do Ngân hàng quy định.
- 72.21. Tổng giám đốc giám sát, chỉ đạo các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Hội đồng quản lý vốn trong việc:
- a. Thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;
 - b. Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị về việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - c. Các nội dung khác do Ngân hàng quy định.
- 72.22. Phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo phân quyền cụ thể của HĐQT từng thời kỳ nhưng tối đa không vượt quá giới hạn cấp tín dụng cho 01 khách hàng và người có liên quan theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XII CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 73. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng

- 73.1 Ngân hàng sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Ngân hàng có Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm bằng nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.
- 73.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
- a. Hội sở chính;
 - b. Các đơn vị thành viên, văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp, Công ty con;
 - c. Các Chi nhánh, Phòng giao dịch, điểm giao dịch ATM.
- 73.3 Ngân hàng được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, đơn vị sự nghiệp, Công ty con; ATM khi có nhu cầu theo quy định của NHNN.
- 73.4 Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 74. Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính

Hội sở chính bao gồm các thành phần sau:

- 74.1 Hội đồng quản trị;
- 74.2 Ban Kiểm soát;
- 74.3 Tổng Giám đốc;
- 74.4 Các khối, phòng/ban, trung tâm khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 75. Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc

- 75.1 Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng giám đốc.
- a. Các Phó Tổng Giám đốc;

- b. Kế toán trưởng;
 - c. Các khối, phòng/ban, trung tâm theo quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 75.2 Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Ngân hàng được sử dụng số lượng và cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Ngân hàng do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Ngân hàng đạt được các mục tiêu đề ra.
- 75.3 Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG XIII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 76. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

- 76.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ cái của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 76.2. Ngân hàng sẽ phải lưu Điều lệ Ngân hàng và những bản sửa đổi bổ sung của nó, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 76.3. Mỗi cổ đông sẽ có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. Nếu Ngân hàng có một trang website, Điều lệ sẽ được công bố trên trang website này.

CHƯƠNG XIV NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 77. Người lao động và công đoàn

- 77.1 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.
- 77.2 Việc thành lập và hoạt động công đoàn của người lao động tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XV
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 78. Cổ tức

- 78.1 Việc trả cổ tức của Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp.
- 78.2 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
- 78.3 Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
- 78.4 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản Ngân hàng khi Ngân hàng đã có thông tin chi tiết về Ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Ngân hàng thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Ngân hàng chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
- 78.5 Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 78.6 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.
- 78.7 Ngân hàng không trả lãi suất hoặc bất cứ một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại Ngân hàng.

Điều 79. Các quỹ dự trữ

- 79.1 Hàng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:
- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hàng năm theo tỷ lệ 05% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của Ngân hàng;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;

- c. Các quỹ dự trữ khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 79.2 Ngân hàng không được dùng các quỹ quy định tại Khoản 79.1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn.
- 79.3 Các vấn đề khác liên quan đến việc trích lập và sử dụng các Quỹ nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XVI CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

Điều 80. Chế độ tài chính và năm tài chính

- 80.1 Chế độ tài chính của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 80.2 Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, Ngân hàng xây dựng Quy chế tài chính trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.
- 80.3 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Ngân hàng.
- 80.4 Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 81. Hệ thống kế toán

- 81.1 Ngân hàng sử dụng hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, NHNN và quy định pháp luật khác có liên quan.
- 81.2 Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.
- 81.3 Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
- 81.4 Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

Điều 82. Báo cáo tài chính

- 82.1 Ngân hàng lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN.
- 82.2 Báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính và tình hình các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng cho đến thời điểm lập báo cáo. Nếu có Công ty con, Ngân hàng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật.
- 82.3 Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website đó.
- 82.4 Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân

hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 83. Kiểm toán độc lập

- 83.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- 83.2 Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
- 83.3 Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
- 83.4 Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, pháp luật về kiểm toán và quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XVII

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG

Điều 84. Kiểm soát đặc biệt

- 84.1 Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.
- 84.2 Kiểm soát đặc biệt là việc Ngân hàng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của NHNN do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.
- 84.3 NHNN xem xét đặt Ngân hàng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:
- a. Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - b. Số lỗ lũy kế của Ngân hàng lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - c. Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục;
 - d. Xếp hạng yếu kém trong 02 năm liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 84.4 Trách nhiệm của Ngân hàng, cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng khi được kiểm soát đặc biệt:
- a. Ngân hàng, cổ đông có trách nhiệm sau đây
 - (i) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;

- (ii) Thực hiện chủ trương, phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;
 - (iii) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 146a của Luật các tổ chức tín dụng;
 - (iv) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 146b của Luật các tổ chức tín dụng.
- b. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có trách nhiệm sau đây:
- (i) Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này;
 - (ii) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng.
- 84.5 Chấm dứt kiểm soát đặc biệt:
- a. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau đây:
- (i) Ngân hàng khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật các tổ chức tín dụng;
 - (ii) Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bị giải thể;
 - (iii) Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản Ngân hàng.
- b. Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt được thông báo cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 85. Phá sản

- 85.1 Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d, khoản 7 Điều 151a hoặc khoản 7 Điều 151d của Luật các tổ chức tín dụng khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt lâm vào tình trạng phá sản.
- 85.2 Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương phá sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật các tổ chức tín dụng.
- 85.3 Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của Ngân hàng.

Điều 86. Các trường hợp giải thể Ngân hàng

Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:

- 86.1 Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản; trong trường hợp này, tối thiểu 180 (một trăm tám mươi) ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, Ngân hàng phải có đơn đề nghị gửi NHNN.

- 86.2 Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
- 86.3 Bị thu hồi Giấy phép.
- 86.4 Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật các tổ chức tín dụng khi Ngân hàng đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp

Điều 87. Thanh lý tài sản của Ngân hàng

- 87.1 Trong trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
- 87.2 Khi giải thể theo quy định tại Điều 86 Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.
- 87.3 Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng khi bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.
- 87.4 Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 88. Tổ chức lại Ngân hàng

- 88.1 Việc tổ chức lại Ngân hàng theo các hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hoặc các hình thức khác được thực hiện theo các quy định của pháp luật.
- 88.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tổ chức lại Ngân hàng.

CHƯƠNG XVIII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 89. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 89.1 Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Các TCTD và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:
- a. Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng; hoặc
 - b. Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp.
- 89.2 Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong thời hạn 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

- 89.3 Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải, trong thời hạn 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền.
- 89.4 Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XIX THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 90. Cung cấp thông tin

- 90.1 Ngân hàng thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại Ngân hàng.
- 90.2 Ngân hàng được trao đổi thông tin với tổ chức tín dụng khác về hoạt động của Ngân hàng¹⁸.
- 90.3 Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của NHNN và được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động Ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Ngân hàng.

Điều 91. Nghĩa vụ bảo mật thông tin

- 91.1 Nhân viên của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết.
- 91.2 Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 91.3 Ngân hàng được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin khách hàng và hoạt động của Ngân hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tổ chức khác, cá nhân theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG XX CON DẤU

Điều 92. Con dấu

- 92.1 Hội đồng quản trị quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu của Ngân hàng tại Hội sở; Tổng Giám đốc quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu tại các Đơn vị còn lại trên toàn hệ thống của Ngân hàng; trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác.
- 92.2 Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XXI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 93. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

¹⁸ Điều 13 Luật các tổ chức tín dụng

Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định thông qua và đồng ý ký ban hành.

Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 94. Hiệu lực của Điều lệ

- 94.1 Điều lệ này gồm 21 Chương 94 Điều, được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và đồng ý ký ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2023.
- 94.2 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và đồng ý ký ban hành.
- 94.3 Người quản lý, người điều hành và các chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày 15/1/2018 mà chưa đáp ứng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật các tổ chức tín dụng năm 2017 được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn bổ nhiệm.
- 94.4 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Ngân hàng. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 21/05/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 94.5 Điều lệ này được lập thành 09 (chín) bản chính, có giá trị như nhau, trong đó:
- 05 (năm) bản đệ nộp/đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
 - 04 (bốn) bản lưu giữ tại Văn phòng Ngân hàng.
- 94.6 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền phù hợp với quy định của NCB trong từng thời kỳ.

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Thị Thanh Hương